

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum là Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Bến xe ô tô khách liên nội tỉnh Kon Tum trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Kon Tum, được chuyển đổi sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/09/2009 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Bến xe ô tô khách liên nội tỉnh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6100764426, lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 04 tháng 11 năm 2015.

2. Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính tại: Số nhà 281, Đường Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

3. Hoạt động kinh doanh chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; cho thuê mặt bằng; khách sạn, nhà trọ.

4. Ban lãnh đạo Công ty

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính 2019 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Minh Huy
Ông Phạm Quang Long
Ông Trần Văn Sự

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát:

Bà Trịnh Thị Thúy
Bà Phạm Thị Hải Ngọc
Ông Nguyễn Trung Thông

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc và kế toán:

Bà Lê Thị Lan
Bà Phạm Thị Hải Ngọc

Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
Kế toán trưởng

5. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 06 đến trang số 21 kèm theo.

Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

6. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – Hà Nội đã được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị

Trần Minh Huy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kon Tum, ngày 27 tháng 05 năm 2020

TM. Ban Giám đốc



Lê Thị Lan
Giám đốc
Kon Tum, ngày 27 tháng 05 năm 2020

SỐ: 172/2020/VACA-HN/BCKT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – Hà Nội



Bùi Ngô Liên – Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1006-2018-281-1*

Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2020

Phan Thanh Hoàn – Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4836-2019-281-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.632.160.668	4.034.002.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		863.497.476	335.555.240
1. Tiền	111	V.1	863.497.476	335.555.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.739.816.608	3.698.447.685
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.739.816.608	3.698.447.685
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.846.584	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	28.846.584	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.757.771.032	31.057.934.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.856.261.389	3.110.446.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2.856.261.389	3.110.446.301
- Nguyên giá	222		5.842.165.741	5.842.165.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.985.904.352)	(2.731.719.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.901.509.643	27.947.488.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	27.901.509.643	27.947.488.314
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		35.389.931.700	35.091.937.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		489.826.430	686.056.551
I. Nợ ngắn hạn	310		489.826.430	686.056.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	267.359.253	341.442.041
4. Phải trả người lao động	314		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7	-	189.417.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	38.598.000	21.828.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.869.177	133.369.177
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.900.105.270	34.405.880.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	34.900.105.270	34.405.880.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.797.400.000	32.797.400.000
- Cổ phiếu phổ thông được quyền biểu quyết	411a		32.797.400.000	32.797.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		928.780.989	824.391.703
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.173.924.281	784.089.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.000.000	38.172.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.113.924.281	745.917.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		35.389.931.700	35.091.937.540

Kon Tum, ngày 27 tháng 05 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hải Ngọc

Lê Thị Lan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.962.631.884	4.019.642.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.962.631.884	4.019.642.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.233.319.067	2.460.473.698
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.729.312.817	1.559.169.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	260.247.586	98.748.490
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	586.019.999	718.447.358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.403.540.404	939.470.299
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	4.498.762	5.658.953
13. Lợi nhuận khác	40		(4.498.762)	(5.658.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.399.041.642	933.811.346
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	285.117.361	187.894.060
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.113.924.281	745.917.286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	340	148

Kon Tum, ngày 27 tháng 05 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Phạm Thị Hải Ngọc

Lê Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.962.631.884	4.421.607.165
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(787.813.291)	(911.627.626)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.594.147.152)	(1.896.344.501)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(275.747.259)	(143.856.233)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.770.000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(434.366.692)	(374.491.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	887.327.490	1.095.287.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(324.991.950)	(6.898.447.685)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	324.991.950	4.265.976.798
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	614.746	288.165.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	614.746	(2.344.305.064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(360.000.000)	(295.176.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(360.000.000)	(295.176.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	527.942.236	(1.544.194.063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	335.555.240	1.879.749.303
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	863.497.476	335.555.240

Kon Tum, ngày 27 tháng 05 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Phạm Thị Hải Ngọc

Lê Thị Lan

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum là Công ty cổ phần, tiền thân là Bến xe ô tô khách liên nội tỉnh Kon Tum trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Kon Tum, được chuyển đổi sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/09/2009 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Bến xe ô tô khách liên nội tỉnh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6100764426, lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 04 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính Công ty tại: Số nhà 281, Đường Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 32.797.400.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng*).
Chia làm: 3.279.740 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ**3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; cho thuê mặt bằng; khách sạn, nhà trọ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nhỏ hơn 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo các văn bản số 260/UBND-HTĐT ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Quy hoạch, đầu tư Bến xe khách trên địa bàn TP. Kon Tum; Công văn số 219/SGTVT-QLVT,PT&NL ngày 06/03/2019 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Kon Tum gửi Tổng Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư vốn Nhà nước (SCIC) về việc có ý kiến thống nhất và cam kết di dời Bến xe Kon Tum đến vị trí quy hoạch mới. UBND tỉnh đã có chủ trương di dời Bến xe Kon Tum ra khỏi khu vực trung tâm TP. Kon Tum. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có thể bị ảnh hưởng đáng kể.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán, các thông tin này bảo đảm tính so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục và được áp dụng các chính sách kế toán sau đây:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn mà thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty là: Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Khi lập Báo cáo tài chính, Các khoản phải thu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

06 - 50

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí tại ngày lập báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đã hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng; Khi một khoản doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận, nhưng chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ để ghi nhận giá vốn, kế toán căn cứ vào tính toán ban đầu, dự toán được phê duyệt để trích trước chi phí vào giá vốn trong kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ và đúng kỳ. Các chi phí phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, chưa có đủ hồ sơ, Chi phí bảo hành sản hàng hóa, bảo hành công trình đã tiêu thụ trong kỳ, đã ghi nhận doanh thu, được công ty trích trước vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi các khoản chi phí trích trước được nghiệm thu hoặc có đủ hồ sơ, nếu số phát sinh thực tế nhỏ hơn số đã trích vào chi phí; Hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	389.498.818	88.720.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.998.658	246.835.181
Tổng	863.497.476	335.555.240

V.2. Đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	3.739.816.608	3.739.816.608	3.698.447.685	3.698.447.685
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.739.816.608	3.739.816.608	3.698.447.685	3.698.447.685

V.3. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28.846.584	-	-	-
- Lãi tiền gửi ước tính	28.846.584	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	28.846.584	-	-	-

V.4. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2019	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
<u>Nguyên giá</u>		
Tại ngày 01/01/2019	5.842.165.741	5.842.165.741
Tại ngày 31/12/2019	5.842.165.741	5.842.165.741
<u>Hao mòn lũy kế</u>		
Tại ngày 01/01/2019	2.731.719.440	2.731.719.440
Khấu hao trong năm	254.184.912	254.184.912
Tại ngày 31/12/2019	2.985.904.352	2.985.904.352
<u>Giá trị còn lại</u>		
Tại ngày 01/01/2019	3.110.446.301	3.110.446.301
Tại ngày 31/12/2019	2.856.261.389	2.856.261.389

V.5. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	27.901.509.643	27.947.488.314
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	27.901.509.643	27.901.509.643
- Chi phí sửa chữa nhà làm việc	-	45.978.671
Tổng	27.901.509.643	27.947.488.314

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý đang được trình bày ở khoản mục Chi phí trả trước là 27.901.509.643 đồng.

Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của mảnh đất 13.321 m² ở 281 Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, TP Kon Tum đã được tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn của nhà nước khi cổ phần hóa vào năm 2010 (giá trị lợi thế vị trí địa lý được xác định tại chứng thư Vc 09/09/12/DN ngày 07/05/2009 của Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam). Hoàn thành quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND tỉnh Kon Tum.

Mảnh đất này đã được UBND tỉnh Kon Tum chuyển đổi hình thức từ giao đất sang cho thuê đất trả tiền hàng năm (diện tích 13.321 m², thời hạn thuê 42 năm từ tháng 08/2010 đến tháng 08/2052) theo Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của UBND tỉnh Kon Tum.

Công ty đang được miễn tiền thuê đất theo các quy định tại: Điều 1 Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20/04/2009; Điều 1 Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19/12/2012; Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16/04/2015. Ngày 09/05/2016, Cục thuế tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 2781/QĐ-CT miễn toàn bộ tiền thuê mảnh đất 13.321 m² nói trên cho Công ty cổ phần Bến xe Kon Tum, thời gian miễn tiền thuê đất là 42 năm (từ tháng 2/2016 đến tháng 8/2052).

Khi Thông tư 127/2014/TT-BTC **còn hiệu lực thi hành**, Công ty chưa tiến hành Đại hội cổ đông quyết định việc giảm phần vốn nhà nước tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào phần vốn nhà nước, số tiền 27.901.509.643 đồng theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 25 Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Theo đó, số dư các khoản mục Chi phí trả trước dài hạn (mã số 261) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411) sẽ giảm đi số tiền 27.901.509.643 đồng.

Điều 25 Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014:

“Điều 25. Nguyên tắc khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý.

1. Đối với các doanh nghiệp đã xác định giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì được khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần. Đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP mà chưa tính giá trị lợi thế vị trí địa lý thì được áp dụng Nghị định số 59/2011/NĐ-CP không phải tính bổ sung giá trị lợi thế vị trí địa lý và điều chỉnh vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Tổng số tiền thuê đất được khấu trừ không vượt quá giá trị lợi thế vị trí địa lý đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp quyết định.

3. Trường hợp giá trị lợi thế vị trí địa lý lớn hơn số tiền thuê đất phải nộp trong năm tại địa phương thì phân chênh lệch sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của các năm tiếp theo (Đối với khoản lợi thế

vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không thực hiện khấu trừ).

4. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê, **doanh nghiệp được miễn toàn bộ tiền thuê đất** hoặc không phải nộp tiền thuê đất:

a) Đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực mà doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa thì được trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi thực hiện quyết toán, xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (Đối với khoản lợi thế vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không được giảm trừ).

b) Đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực mà doanh nghiệp cổ phần hóa đã hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa thì doanh nghiệp cổ phần có trách nhiệm tiến hành Đại hội cổ đông quyết định việc giảm phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào phần vốn nhà nước (Đối với khoản lợi thế vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không được giảm trừ)."

Hiện tại, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 đã hết hiệu lực toàn bộ. Thông tư 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 127/2014/TT-BTC không có quy định hoặc điều khoản chuyển tiếp về xử lý khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý nói trên.

Ngày 15/01/2020, Bộ Tài chính có văn bản số 536/BTC-TCDN về việc giảm phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Bến xe Kon Tum tương ứng với giá trị địa lý đã tính vào phần vốn nhà nước. Theo đó, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Việc đề nghị giảm phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Bến xe Kon Tum tương ứng với giá trị địa lý đã tính vào phần vốn nhà nước **là không có cơ sở pháp lý thực hiện.**
- Đề nghị Công ty cổ phần Bến xe Kon Tum rà soát tình hình thực hiện việc khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý từ khi cổ phần hóa đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu (Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước) phối hợp với UBND tỉnh Kon Tum để thực hiện. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền thì căn cứ vào quy định tại khoản 3, điều 48, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 đề xuất phương án xử lý báo cáo Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý.

V.6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	226.310.287	365.765.049	450.714.307	141.361.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.131.754	285.117.361	275.747.259	124.501.856
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.883.196	4.386.828	1.496.368
- Thuế BVMT và các thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.498.762	4.498.762	-
Tổng	341.442.041	664.264.368	738.347.156	267.359.253

V.7. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn		
Lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	189.417.333
Tổng	<u>-</u>	<u>189.417.333</u>

V.8. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn		
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách Công ty TNHH Minh Quốc	21.828.000	21.828.000
	16.770.000	-
Tổng	<u>38.598.000</u>	<u>21.828.000</u>

V.9. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư vốn Nhà nước - SCIC (*)	31.822.900.000	31.822.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	974.500.000	974.500.000
Tổng	<u>32.797.400.000</u>	<u>32.797.400.000</u>

(*) Xem thuyết minh V.5. Chi phí trả trước

b. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2018	32.797.400.000	716.135.577	664.266.059	34.177.801.636
Lãi trong năm trước	-	-	745.917.286	745.917.286
Phân phối lợi nhuận	-	108.256.126	(626.094.059)	(517.837.933)
Tại ngày 31/12/2018	32.797.400.000	824.391.703	784.089.286	34.405.880.989
Tại ngày 01/01/2019	32.797.400.000	824.391.703	784.089.286	34.405.880.989
Lãi trong năm nay	-	-	1.113.924.281	1.113.924.281
Phân phối lợi nhuận	-	104.389.286	(724.089.286)	(619.700.000)
Tại ngày 31/12/2019	32.797.400.000	928.780.989	1.173.924.281	34.900.105.270

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.797.400.000	32.797.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.797.400.000	32.797.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	360.000.000	295.176.600

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.279.740	3.279.740
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.279.740	3.279.740
+ Cổ phiếu phổ thông	3.279.740	3.279.740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.279.740	3.279.740
+ Cổ phiếu phổ thông	3.279.740	3.279.740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,0976%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa công bố tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2018 là 1,0976% mệnh giá.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ bến bãi	3.962.631.884	4.019.642.865
Tổng	3.962.631.884	4.019.642.865

VI.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	2.233.319.067	2.460.473.698
Tổng	2.233.319.067	2.460.473.698

(*) Công ty ghi nhận vào giá vốn năm 2019 khoản chi trả tiền dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018, tổng số tiền 144.000.000 đồng (chưa VAT) cho các đơn vị sau:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, số tiền: 60.000.000 đồng (chưa VAT);
- Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam, số tiền: 84.000.000 đồng (chưa VAT).

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	260.247.586	98.748.490
Tổng	260.247.586	98.748.490

VI.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	544.949.599	548.434.332
Chi phí công cụ dụng cụ	-	77.824.000
Thuế phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.700.983	55.629.935
Chi phí bằng tiền khác	13.369.417	33.559.091
Tổng	586.019.999	718.447.358

VI.5. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản phạt, tiền chậm nộp thuế	4.498.762	5.658.953
Tổng	4.498.762	5.658.953

VI.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.399.041.642	933.811.346
Điều chỉnh Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.545.165	5.658.953
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	26.545.165	5.658.953
Thu nhập chịu thuế	1.425.586.807	939.470.299
Thu nhập tính thuế	1.425.586.807	939.470.299
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	285.117.361	187.894.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

VI.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.113.924.281	745.917.286
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.113.924.281	745.917.286
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	259.700.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.279.740	3.279.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng / cổ phiếu)	340	148

(*) Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được tính lại theo thực tế số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 106/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/10/2019).

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 do chưa tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được tạm tính chưa bao gồm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 sẽ được tính lại và trình bày trên báo cáo tài chính năm 2020.

VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.758.858.319	1.891.979.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.184.912	254.184.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.461.065	590.849.272
Chi phí khác bằng tiền	254.834.770	441.907.546
Tổng	2.819.339.066	3.178.921.056

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến ngày phát hành báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo các văn bản số 260/UBND-HTĐT ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Quy hoạch, đầu tư Bến xe khách trên địa bàn TP. Kon Tum; Công văn số 219/SGTVT-QLVT,PT&NL ngày 06/03/2019 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Kon Tum gửi Tổng Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư vốn Nhà nước (SCIC) về việc có ý kiến thống nhất và cam kết di dời Bến xe Kon Tum đến vị trí quy hoạch mới. UBND tỉnh đã có chủ trương di dời Bến xe Kon Tum ra khỏi khu vực trung tâm TP. Kon Tum. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có thể bị ảnh hưởng đáng kể. Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Kon Tum, ngày 27 tháng 05 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hải Ngọc

Lê Thị Lan

HH
★